TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2026/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 3 - 2026
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Hiệp.

Bà Nguyễn Hồng Phượng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Trần Văn Dũng - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 364/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2025 về việc "*Ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 148/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Trần Mỹ D, sinh ngày 03/6/1996 "vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: anh Kim T, sinh ngày 01/01/1995 "vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt".

Địa chỉ: khu V, phường V, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 12 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Trần Mỹ D trình bày:

- Về hôn nhân: chị Trần Mỹ D và anh Kim T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào ngày 10/3/2022 tại Ủy ban nhân dân phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường K, thành phố Cần Thơ). Sau khi kết hôn chị D và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Chị D và anh T đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2022 cho đến nay, nên chị D yêu cầu ly hôn với anh T.

- Về con chung: trong thời gian chung sống chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có con chung, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có tài sản chung, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt chị Trần Mỹ D vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

* Tại tại đơn xin vắng mặt ngày 06/3/2026 bị đơn là anh Kim T trình bày: anh T thống nhất ly hôn với chị Trần Mỹ D; về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 12 năm 2025 của nguyên đơn chị Trần Mỹ D thì chị D kiện anh Kim T là bị đơn cư trú tại khu V, phường V, thành phố Cần Thơ, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn chị Trần Mỹ D khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn anh Kim T, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Chị Trần Mỹ D và anh Kim T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị D và anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Mỹ D và anh Kim T tự nguyện kết hôn khi đã đủ tuổi kết hôn và đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, chị D và anh T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường K, thành phố Cần Thơ) theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên hôn nhân của chị D và anh T là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị D và anh T chung sống hạnh phúc, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng ý kiến nên chị D và anh T sống không còn hạnh phúc. Khi phát sinh mâu thuẫn thì chị D và anh T không cùng nhau khắc phục, tìm biện pháp giải quyết, động viên, an ủi nhau và đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2022. Từ khi sống ly thân cho đến nay chị D và anh T không gặp nhau để bàn bạc về việc hàn gắn lại hạnh phúc gia

đình, nên mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, chị D yêu cầu được ly hôn; anh T thống nhất ly hôn với chị D.

Xét thấy: hiện nay hôn nhân của chị Trần Mỹ D và anh Kim T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị D yêu cầu được ly hôn với anh T là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử cho chị D được ly hôn với anh T.

[3] Về con chung: trong thời gian chung sống chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có con chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: trong thời gian chung sống chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: trong thời gian chung sống chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội, buộc chị Trần Mỹ D phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012299 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố C (khu vực 8), như vậy chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Kim T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về quyền kháng cáo bản án: áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Mỹ D.

1. Về hôn nhân: xử cho chị Trần Mỹ D được ly hôn với anh Kim T.

2. Về con chung: không có, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: chị Trần Mỹ D và anh Kim T không có yêu cầu gì, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm: chị Trần Mỹ D phải nộp 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị D được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012299 ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố C (khu vực 8), như vậy chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm; anh Kim T không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo bản án: nguyên đơn chị Trần Mỹ D và bị đơn anh Kim T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND khu vực 8 – Cần Thơ;
- Phòng THADS khu vực 8 – Cần Thơ;
- UBND phường Khánh Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Liên Lâm Anh Thảo